



mào sì

貌似

adverb · seemingly; apparently

Example Sentences

Tā mào sì hěn shēng qì qí shí xīn lǐ hěn gāo xìng
他貌似很生气，其实心里很高兴。

He seems angry, but actually he's very happy inside.

zhè ge wèn tí mào sì jiǎn dān zuò qǐ lái què hěn nán
这个问题貌似简单，做起来却很难。

This problem seems simple, but it's hard to do.

Trace each character, then write the word on your own.

貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌
貌	貌	貌	貌	貌	貌					

似	似	似	似	似	似	似	似	似		

